

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẠI ĐÀ NẴNGĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 50/2023/DS-GDT

Ngày: 27-12-2023

V/v: Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:*

Phó Chánh án - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào** và ông **Trần Quốc Cường**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Võ Thị Nhị Tứ** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 27-12-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “Tranh chấp đòi tài sản”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: **số I Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh G**, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: **số F P, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Đặng Thị C**, sinh năm 1953; địa chỉ cư trú: **số F, ngõ G T, phường M, quận C, thành phố Hà Nội**.

3.2. Bà **Trần Ngọc D**, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: **số B V, khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông **Hoàng Lê Thụy A**, sinh năm: 1972; địa chỉ cư trú: **số A Q, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

4.2. Ông **Nguyễn Chánh M**, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú cuối cùng: **số A Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

4.3. Bà **Phan Thị Diễm T**, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú cuối cùng: **số A Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Phạm Văn H trình bày: Qua giới thiệu của bà **Nguyễn Thị Thanh G**; ngày 31-03-2009, ông đã bỏ tiền mua 02 lô đất (**số A** có diện tích 113.6 m² và **số 20B1-12** có diện tích 112.8m²) tại **Khu tái định cư T, phường T, quận H (nay là số I Đường 3 tháng 2,**

phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng) của vợ chồng ông Nguyễn Chánh M, bà Phan Thị Diễm T, với giá 4.554.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng xác nhận. Do không có hộ khẩu thường trú tại thành phố Đà Nẵng nên ông nhờ bà G đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc đứng tên hộ có Văn bản cam kết về tài sản ngày 31-3-2009.

Tháng 5-2009, ông tiếp tục giao cho bà G 2.500.000.000 đồng để xây dựng căn nhà 03 tầng tại đất nêu trên. Sau khi xây dựng xong, ông cho mẹ con bà G ở nhờ tại nhà, đất này và nhờ bà G đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 324323. Tuy nhiên, khi ông yêu cầu bà G chuyển đổi tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông, thì bà G không đồng ý, mà cho rằng nhà đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của bà.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận nhà đất tại số I Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của ông với bà Đặng Thị C.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Thanh G trình bày:

Bà và ông Phạm Thanh H1 quen nhau từ năm 2006; đến năm 2008, thì về chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông, bà có 01 con chung tên Phạm Nhật T1, sinh năm 2010. Để ông H1 có tiền làm ăn kinh doanh, bà đã dùng tài sản của cha, mẹ bà để thế chấp vay Ngân hàng 400.000.000 đồng. Đầu năm 2009, ông H1 đưa tiền cho bà mua 02 lô đất số 19B1-12 và số 20B1-12 tại Khu tái định cư T (nay là số I Đường 3 tháng 2, phường T), với giá 4.554.000.000 đồng. Đến tháng 05-2009, ông H1 tiếp tục đưa cho bà 2.500.000.000 đồng để xây căn nhà có kết cấu như hiện nay và bà là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Sau khi xây dựng, ông H1, bà G và con chung sống tại nhà, đất này.

Quá trình chung sống, bà đã 02 lần đứng ra vay tiền cho ông H1 kinh doanh, lần thứ nhất vay 3.200.000 000 đồng, lần thứ hai vay 25.000.000.000 đồng để ông H1 mua Khách sạn tại số A L, thành phố Đà Nẵng. Bà trực tiếp quản lý Khách sạn, nhưng không được trả công và lợi nhuận kinh doanh, vì trong thời gian 02 năm, bà dùng trả lãi vay Ngân hàng. Năm 2014, ông H1 chuyển nhượng Khách sạn và sau khi trả gốc vay cho Ngân hàng ông H1 thu lợi được 5.000.000.000 đồng, nhưng ông H1 giữ làm vốn kinh doanh, không đưa cho bà. Về nghĩa vụ đối với con chung và việc duy trì cuộc sống chung, thì ông H1 chưa bao giờ đưa tiền cho bà, trong khi công việc nội trợ của bà cũng được coi là lao động có thu nhập.

Bà thừa nhận nhà đất tại số I Đường 3 tháng 2, thành phố Đà Nẵng được hình thành bằng nguồn tiền của ông H1, nhưng nguồn tiền của ông H1 có được là từ kinh doanh và việc kinh doanh của ông đều có công sức của bà. Tuy nhiên, nhà đất nêu trên do bà đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp của bà, nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H1. Ngoài ra, các chứng cứ là Bản cam kết về tài sản ngày 04-7-2010, Bản cam kết viết tay ngày 31-03-2009, có nội dung bà đứng tên hộ cho ông H1 và G1 nhận tiền để mua vật tư xây dựng nhà ngày 04-5-2009, có nội dung bà nhận 2.500.000.000 đồng của ông H1 là không đúng về thời gian viết, ký theo kết luận giám định về tuổi mực. Ông H1 đã có thủ đoạn gian dối để bà viết, ký vào các Giấy cam kết trên, nhằm chiếm đoạt tài sản hợp pháp của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị C trình bày:

Bà và ông **Phạm Văn H** kết hôn ngày 06-01-1973 tại **UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình**. Ông bà có 01 con chung là **Phạm Thị H2**, sinh năm 1974. Trong quá trình chung sống, bà và ông **H** tạo dựng được một số tài sản trong đó có nhà, đất tại **số I Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Nhà đất này, vợ chồng bà nhờ bà **G** đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Do vợ chồng bà không có nhu cầu sử dụng, nên cho bà **G** ở nhờ. Vì vậy, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông **H** về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại **số I Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng** cho vợ chồng bà.

- Bà **Trần Ngọc D** trình bày:

Bà không đóng góp công sức hay tiền bạc gì trong việc tạo lập nên khối tài sản là nhà đất tại **số I Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Khối tài sản này là thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu riêng của ông **H**.

Người làm chứng, ông **Hoàng Lê Thụy A** trình bày:

Nguyên đơn cho rằng ông là người biết nguồn gốc chi phí và chứng kiến việc xây dựng nhà tại **số I Đường** 3 tháng 2, thành phố Đà Nẵng là không đúng, vì việc xây dựng nhà từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành, ông chỉ giám sát kỹ thuật, còn nguồn tiền xây dựng nhà ông không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 31-5-2022, Tòa án nhân dân quận Hải Châu quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 158, 161, 165, 227, 235, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06-04-2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện về “Tranh chấp đòi lại tài sản” của ông **Phạm Văn H** đối với bà **Nguyễn Thị Thanh G**.

1. Buộc bà **Nguyễn Thị Thanh G** phải trả lại nhà và đất tại địa chỉ **9 Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**, thửa đất số 544, tờ bản đồ số 20, diện tích 226,4 m². Nhà ở: Diện tích xây dựng: 132,7 m²; diện tích sàn: 428,3 m²; cấp (hạng): cấp 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 324323, số vào sổ cấp GCN:CTs 54568, do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 22-12-2014 đứng tên bà **Nguyễn Thị Thanh G** cho ông **Phạm Văn H**.

Buộc ông **Phạm Văn H** trả tiền công sức đóng góp cho bà **Nguyễn Thị Thanh G** 4.799.463.600 đồng.

Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị Thanh G** có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với nhà, đất tại địa chỉ **9 Đường C, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**; thửa đất số 544, tờ bản đồ số 20, diện tích: 226,4 m². Nhà ở: Diện tích xây dựng: 132,7 m²; diện tích sàn: 428,3 m²; cấp (hạng): cấp 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 324323, số vào sổ cấp GCN:CTs 54568, do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 22-12-2014 đứng tên bà **Nguyễn Thị Thanh G**. Nếu bà **Nguyễn Thị Thanh G** gây khó khăn thì ông **Phạm Văn H** được chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên, đăng ký quyền

sở hữu nhà và sử dụng đất sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố ngày 14-03-2019 và đơn phản tố bổ sung ngày 10-09-2019 của bà **Nguyễn Thị Thanh G**. Do bà **G** rút đơn, nên không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 10-6-2021, nguyên đơn là ông **Phạm Văn H** kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do: Cách tính công sức bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản không có căn cứ.

- Ngày 15-6-2022, bị đơn là bà **Nguyễn Thị Thanh G** kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **H**.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 10-6-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 67/2022/DS-PT ngày 19-9-2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 158, 160, 161, 164, 165, 227, 235, 266 và Điều 273; khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06-04-2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông **Phạm Văn H**; kháng cáo của bị đơn là bà **Nguyễn Thị Thanh G** và Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 10-6-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “ Tranh chấp đòi lại tài sản” của nguyên đơn là ông **Phạm Văn H** đối với bị đơn là bà **Nguyễn Thị Thanh G**.

1.1. Buộc bà **Nguyễn Thị Thanh G** phải trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ **9 Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**, thửa đất số 544, tờ bản đồ số 20, diện tích 226,4 m². Nhà ở: Diện tích xây dựng: 132,7 m²; diện tích sàn: 428,3 m²; cấp (hạng): cấp 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 324323, số vào sổ cấp GCN: CTs 54568, do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 22-12-2014 đứng tên bà **Nguyễn Thị Thanh G** cho ông **Phạm Văn H**.

1.2. Buộc ông **Phạm Văn H** phải trả tiền công sức đóng góp cho bà **Nguyễn Thị Thanh G** 4.799.463.600 đồng.

1.3. Ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị Thanh G** có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên cho ông **Phạm Văn H** đối với nhà và đất tại địa chỉ **9 Đường C, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng** thửa đất số 544, tờ bản đồ số 20; diện tích: 226,4 m². Nhà ở: Diện tích xây dựng: 132,7 m²; diện tích sàn: 428,3 m²; cấp (hạng): cấp 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 324323, số vào sổ cấp GCN: CTs 54568, do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 22-12-2014 đứng tên bà **Nguyễn Thị Thanh G**. Nếu phía bà **Nguyễn Thị Thanh G** gây khó khăn, thì ông **Phạm Văn H** được chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố ngày 14-03-2019 và đơn phản tố bổ sung ngày 10-09-2019 của bà **Nguyễn Thị Thanh G** (rút yêu cầu phản tố).

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 07-11-2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, sửa một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 67/2022/DS-PT ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng theo hướng tăng công sức đóng góp cho bà **Nguyễn Thị Thanh G** là 40%, tương ứng 9.598.927.200 đồng.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 07-11-2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] . Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định nhà đất tranh chấp tại **số I Đường C tháng B, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng** được mua, xây dựng bằng tiền của ông **Phạm Văn H** và do bà **Nguyễn Thị Thanh G** là người đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 324323, do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 22-12-2014 là có căn cứ.

[2] . Mặc dù, nhà đất tranh được mua và xây dựng bằng tiền của ông **Phạm Văn H**, nhưng theo các tài liệu, chứng cứ về nguồn gốc hình thành nhà, đất thì từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng, làm thủ tục sang tên đổi chủ, làm thủ tục nhập 02 thửa đất thành 01 thửa đất, xin phép xây dựng nhà, ký kết hợp đồng thiết kế xây dựng, trực tiếp mua nguyên vật liệu, trực tiếp trông coi, quản lý, xây dựng ngôi nhà 03 tầng như hiện nay đều do bà **Nguyễn Thị Thanh G** thực hiện là chính. Nội dung này là phù hợp với việc ông **Phạm Văn H** thừa nhận ông làm doanh nghiệp tại Huế, thường xuyên vắng nhà. Như vậy, bà **G** có công sức rất lớn trong việc tạo lập tài sản là nhà đất nêu trên.

[3] . Theo Án lệ 02/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06-04-2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thì người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu. Trong khi đó, bà **Nguyễn Thị Thanh G** ngoài thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đứng tên hộ thì còn trực tiếp hoàn tất các thủ tục để xây nhà trên đất cũng như trông coi, quản lý khi xây dựng nhà 03 tầng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm tính công sức đóng góp cho bà **G** là 20% sau khi trừ đi tiền gốc nhận chuyển nhượng và xây dựng ban đầu là chưa tương xứng với công sức của bà **G** đã bỏ ra và chưa đúng với tinh thần của **Á** lệ số 02/2016.

[4] . Như vậy, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 07-11-2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; do đó, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị theo hướng tăng công sức đóng góp cho bà **Nguyễn Thị Thanh G** là 40%, tương ứng với số tiền 9.598.927.200 đồng.

[5] . Do sửa giá trị công sức đóng góp, nên bà **Nguyễn Thị Thanh G** phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 14.606.442 đồng; ông **Phạm Văn H** phải chịu chi phí thẩm định giá tài

sản là 32.643.558 đồng. Bà **G** đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản là 16.000.000 đồng, nên ông **H** phải trả lại cho bà **G** 1.393.558 đồng. **T2** hợp, bà **G** đã nhận lại số tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, thì bà **G** phải trả lại số tiền chênh lệch cho ông **H** là 7.303.221 đồng.

[6] . Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà **Nguyễn Thị Thanh G** chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cần phải buộc bà **G** chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với giá trị mà bà **G** được hưởng.

Như vậy, bà **G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 167.989.272 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp là 73.900.000 đồng, theo Biên lai số 0006932 ngày 29-3-2019 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.222.933 đồng, theo Biên lai số 008512 ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; bà **G** còn phải nộp tiếp 35.866.339 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trường hợp, bà **G** đã nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, thì bà **G** phải nộp lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định này.

[7]. Các quyết định khác của bản án phúc thẩm không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343 và Điều 347 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 07-11-2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Sửa một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 67/2022/DS-PT ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về Phần công sức đóng góp.

Buộc ông **Phạm Văn H** phải trả tiền công sức đóng góp cho bà **Nguyễn Thị Thanh G** với số tiền là 9.598.927.200 đồng (chín tỷ năm trăm chín tám triệu chín trăm hai bảy nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí và chi phí tố tụng:

Căn cứ Điều 147, 148, 163 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chi phí tố tụng:

Ông **Phạm Văn H** phải trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh G** 1.393.558 đồng (một triệu ba trăm chín ba nghìn năm trăm năm tám đồng) chi phí thẩm định. Trường hợp bà **G** đã nhận lại số tiền tạm ứng chi phí thẩm định theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, thì bà **G** phải trả lại số tiền chênh lệch cho ông **H** là 7.303.221 đồng (bảy triệu ba trăm lẻ ba nghìn hai trăm hai một đồng).

2.2. Án phí dân sự:

Bà **Nguyễn Thị Thanh G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 167.989.272 đồng (một trăm sáu bảy triệu chín trăm tám chín nghìn hai trăm bảy hai đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố là 73.900.000 đồng (bảy ba triệu chín trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0006932 ngày 29-3-2019 và số tiền tạm ứng án phí là 58.222.933 đồng (năm tám triệu hai trăm hai hai nghìn chín trăm ba ba đồng) theo Biên lai số 008512 ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà **G** còn phải nộp 35.866.339 đồng (ba năm triệu tám trăm sáu sáu nghìn ba trăm ba chín đồng). Trường hợp, bà **G** đã nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, thì bà **G** phải nộp lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quyết định này.

3. Các quyết định khác được thực hiện theo Bản án dân sự phúc thẩm số 67/2022/DS-PT ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS.Q.Hải Châu;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng GDKT II, Phòng HCTP và Phòng LTHS.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Phạm Việt Cường